

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Ninh Giang,
phường Ninh Giang, thành phố Hoa Lư**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 668/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Ninh Bình đến năm 2040;

Căn cứ kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Hội nghị ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4558/TTr-SXD ngày 25 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Ninh Giang, phường Ninh Giang, thành phố Hoa Lư gồm những nội dung sau:

I. TÊN ĐỒ ÁN

Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Ninh Giang, phường Ninh Giang, thành phố Hoa Lư.

II. PHẠM VI VÀ QUY MÔ QUY HOẠCH

1. Phạm vi ranh giới quy hoạch: Nằm trên địa bàn phường Ninh Giang, thành phố Hoa Lư thuộc quy hoạch phân khu Khu đô thị phía Bắc (khu 1-3) trong Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Ninh Bình đến năm 2040. Ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp đường Bái Đính - Kim Sơn;
- Phía Nam giáp đường Quốc lộ 1 tránh thành phố Ninh Bình;
- Phía Đông giáp đường Quốc lộ 1;
- Phía Tây giáp kênh Đô Thiên.

2. Quy mô diện tích quy hoạch: 832.809 m² (khoảng 83,28 ha).

III. TÍNH CHẤT KHU QUY HOẠCH

- Là khu vực dân cư đô thị phát triển mới, đồng bộ về kiến trúc, hạ tầng đô thị, có đặc trưng về cảnh quan, môi trường trong khu vực; đảm bảo chỉ tiêu, định hướng phù hợp với Quy hoạch phân khu Khu đô thị phía Bắc (khu 1-3) trong Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Ninh Bình đến năm 2040, góp phần xây dựng một khu vực tiêu biểu cho sự phát triển của đô thị Ninh Bình.

- Là khu vực đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng đóng vai trò là điểm nhấn kiến trúc cảnh quan; tạo thành khu vực đô thị cửa ngõ phía Bắc đặc trưng của đô thị Ninh Bình; là nơi khám phá, trải nghiệm, giáo dục toàn diện trên nền công nghệ hiện đại, phù hợp với nhiều đối tượng và du khách trong và ngoài nước.

IV. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Cơ cấu sử dụng đất

Bảng tổng hợp sử dụng đất

TT	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
A	Đất dân dụng	589.129	70,74
1	Đất công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị	98.486	11,83
1.1	Đất thương mại hiện trạng cây xăng Hà Thành	24.188	2,90
1.2	Đất thương mại cấp đô thị	22.421	2,69
1.3	Đất công trình dịch vụ cấp đô thị	51.877	6,23
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	43.540	5,23
3	Đất cây xanh sử dụng hạn chế - công viên chuyên đề	35.880	4,31
4	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật, Bãi đỗ xe	15.042	1,81
4.1	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật	5.385	0,65

TT	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
4.2	Đất bãi đỗ xe	9.657	1,16
5	Đất đơn vị ở	396.181	47,57
5.1	Đất công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở	20.635	2,48
a	Đất văn hóa (Nhà văn hóa, ...)	6.060	0,73
b	Đất giáo dục (trường mầm non, tiểu học, THCS)	12.596	1,51
c	Đất y tế	879	0,11
d	Đất thương mại cấp đơn vị ở	1.100	0,13
5.2	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở	14.246	1,71
5.3	Đất ở	154.416	18,54
a	Đất ở nhà biệt thự	74.259	8,92
b	Đất ở nhà liền kề	47.836	5,74
c	Đất ở nhà ở xã hội	32.321	3,88
5.4	Đất giao thông đơn vị ở	206.885	24,84
B	Đất xây dựng ngoài phạm vi khu dân dụng	243.680	29,26
1	Đất giao thông đô thị đối ngoại	109.017	13,09
2	Đất mặt nước	82.898	9,95
a	Đất mặt nước (hồ, ao, đầm,...)	57.648	6,92
b	Đất mặt nước (sông, suối, kênh, rạch,...)	25.250	3,03
3	Đất cây xanh cách ly	51.765	6,22
Tổng cộng		832.809	100,00

2. Quy hoạch sử dụng đất

2.1. Đất công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị

- Đất thương mại hiện trạng: Bố trí tại lô đất có ký hiệu TMDT-01 với diện tích là 24.188 m²; tầng cao xây dựng tối đa 05 tầng, mật độ xây dựng 60%.

- Đất thương mại cấp đô thị: Bố trí tại lô đất có ký hiệu TMDT-02 với diện tích 22.421 m², tầng cao xây dựng tối đa 05 tầng, mật độ xây dựng 60%.

- Đất công trình dịch vụ cấp đô thị: Bố trí tại các lô đất có ký hiệu CTDV với tổng diện tích là 51.877 m²; mật độ xây dựng tối đa 60% (đối với lô CTDV-01) và 40% (đối với lô CTDV-02), tầng cao xây dựng tối đa 25 tầng (đối với lô CTDV-01) và 05 tầng (đối với lô CTDV-02). Ưu tiên bố trí các công trình điểm nhấn như: khách sạn cao cấp, trung tâm dịch vụ đa phương tiện...

2.2. Đất công cộng đơn vị ở

- Đất nhà văn hóa: Bố trí tại các lô đất ký hiệu NVH với tổng diện tích là 6.060 m²; mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao xây dựng tối đa 03 tầng.
- Đất giáo dục (trường mầm non, tiểu học, THCS): Bố trí tại lô đất có ký hiệu TMN, TH, THCS với tổng diện tích là 12.596 m²; mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao xây dựng tối đa 04 tầng.
- Đất y tế: Bố trí tại lô đất ký hiệu YT với diện tích là 879 m²; mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao xây dựng tối đa 04 tầng.
- Đất thương mại cấp đơn vị ở: Bố trí tại lô đất ký hiệu MTDVO với diện tích là 1.100 m²; mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao xây dựng tối đa 04 tầng

2.3. Đất cây xanh, mặt nước

- Đất cây xanh công cộng cấp đô thị: Bố trí tại lô đất có ký hiệu CXDT có diện tích là 43.540 m², mật độ xây dựng tối đa 05%, tầng cao xây dựng tối đa là 01 tầng.
- Đất cây xanh công viên chuyên đề: Bố trí tại lô đất có ký hiệu CV có diện tích là 35.880 m², mật độ xây dựng tối đa 25%, tầng cao xây dựng tối đa là 01 tầng.
- Đất cây xanh công cộng đơn vị ở: Bố trí tại lô đất có ký hiệu CX với tổng diện tích là 14.246 m², mật độ xây dựng tối đa 05%, tầng cao xây dựng tối đa là 01 tầng. Quy hoạch các khu cây xanh, vườn hoa, thể dục thể thao,... để phục vụ cho các hoạt động nghỉ ngơi, văn hóa của dân cư khu vực quy hoạch và lân cận.
- Đất cây xanh cách ly: Bố trí tại lô đất có ký hiệu CXCL với tổng diện tích là 51.765 m².

Các chủng loại cây xanh sử dụng phù hợp với Quy hoạch xây dựng và phát triển hệ thống cây xanh đô thị Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình phê duyệt tại Quyết định số 1144/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2018 và các văn bản, quy định liên quan.

- Đất mặt nước bố trí tại các lô đất có ký hiệu MN với tổng diện tích là 82.898m².

2.4. Đất hạ tầng kỹ thuật, bãi đỗ xe

- Bãi đỗ xe bố trí tại các lô đất có ký hiệu BDX với tổng diện tích là 9.657m²; mật độ xây dựng tối đa 70% (đối với ô BDX-01) và 05 % (đối với ô BDX-02); tầng cao xây dựng tối đa 02 tầng (đối với ô BDX-01) và 01 tầng (đối với ô BDX-02).
- Đất hạ tầng kỹ thuật: Bố trí tại các lô đất có ký hiệu HTKT với tổng diện tích là 5.385m², mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao xây dựng tối đa là 01 tầng.

2.5. Đất ở:

a) *Quy hoạch nhà ở dạng biệt thự*: Bố trí tại các khu BT với tổng diện tích là 74.259 m² (bao gồm 216 lô đất); mật độ xây dựng tối đa 55% (mật độ xây dựng của từng lô đất cụ thể tuân thủ theo quy chuẩn xây dựng hiện hành), chiều cao xây dựng công trình tối đa 03 tầng.

Khu BT-06: Gồm 73 lô, diện tích lô đất từ 220 m²/lô đến 490 m²/lô.

b) *Quy hoạch nhà ở dạng chia lô liền kề*: Bố trí tại các khu đất có ký hiệu LK với tổng diện tích là 47.836 m² (bao gồm 385 lô đất); mật độ xây dựng tối đa 80% (mật độ xây dựng của từng lô đất cụ thể tuân thủ theo quy chuẩn xây dựng hiện hành), chiều cao xây dựng công trình tối đa 05 tầng.

c) *Đất nhà ở xã hội*: Bố trí tại các ô đất có ký hiệu NOXH-01 và NOXH-02 với tổng diện tích là 32.321 m²; mật độ xây dựng tối đa 26%, tầng cao xây dựng tối đa 06 tầng.

(Diện tích chi tiết của các lô đất theo hồ sơ quy hoạch)

V. QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Quy hoạch hệ thống giao thông

Các tuyến đường trong khu vực quy hoạch có mặt cắt điển hình như sau:

a) *Đường cấp đô thị (đường đối ngoại)*

- Mặt cắt A-A: Quốc lộ 1A và đường gom 2 bên (Đoạn đường dẫn lên cầu Gián Khẩu) có quy mô mặt cắt 6,0+7,0+5,0+11,0+10,0+11,0+5,0+7,0+6,0= 68,0m; trong đó:

+ Quốc lộ 1A: 5,0+11,0+10,0+11,0+5,0= 42,0 m, bao gồm lòng đường 2 bên là 11,0m x 2 (3,75m/làn x 4 làn; dải xe thô sơ 2,5m/dải x 2; dải an toàn 0,5m/dải x 2); dải phân cách giữa 10m; dải phân cách 2 bên 5m/dải x 2.

+ Đường gom 2 bên: (6,0+7,0)x2= 22,0 m bao gồm lòng đường 2 bên 7,0 m x 2 (7,5m/làn x 2 làn); vỉa hè 5,0m x 2.

- Mặt cắt 1-1, Quốc lộ 1A (Đoạn cầu vượt chữ C): 5,0+11,0+5,0+9,0+1,0+11,0+ 6,0= 48,0 m; trong đó: lòng đường chính 2 bên là 11,0m x 2 (3,75m/làn x 4 làn; dải xe thô sơ 2,5m/dải x 2; dải an toàn 0,5m/dải x 2); dải phân cách giữa 5m; phần đường từ cầu vượt chữ C xuống rộng 9,0 m (3,75m/làn x 2; dải an toàn 0,75m/dải x2); lan can rộng 1,0 m; vỉa hè bên trái tuyến rộng 5,0 m, bên phải tuyến rộng 6,0m.

- Mặt cắt 2-2, Đường tránh Quốc lộ 1A: 5,0+10,5+12,0+10,5+5,0= 43,0 m; trong đó: Lòng đường 2 bên rộng 10,50m x 2 (7,75m/làn x 4 làn; dải an toàn 0,5m/dải x 2; lề đường 2,5m x 2); dải phân cách trung tâm rộng 12,0 m; vỉa hè 5,0m x 2.

- Mặt cắt 7-7, ĐT 476 (đê sông Hoàng Long): Thực hiện theo dự án Nâng cấp đê Trường Yên với phần đê trên và đê dưới rộng 1,5+10,0+1,5= 13,0 m;

trong đó: lòng đường rộng 10,0 m (3,5m/làn x 2 làn; dải xe thô sơ 1,5m/dải x 2); lề đường 1,5m x 2.

b) Các tuyến đường cấp khu vực

- Đường chính khu vực (Đường phố gom chủ yếu):

+ Mặt cắt 3-3: $5,0+8,5+3,0+8,5+3,0+5,0=30,0$ m; trong đó: lòng đường 2 bên rộng 8,50m x 2 (3,75m/làn x 4 làn; dải an toàn 0,5m/dải x 2); dải phân cách giữa rộng 3m; vỉa hè 5,0m x 2.

- Đường khu vực (Đường phố gom thứ yếu) :

+ Mặt cắt 4-4: $5,0+14,0+5,0=24,0$ m; trong đó: lòng đường rộng 14,0 m (3,5m/làn x 4 làn) ; vỉa hè 5,0m x 2.

+ Mặt cắt 5-5: $5,0+10,5+5,0=20,5$ m; trong đó: lòng đường rộng 10,5 m (3,5m/làn x 2 làn; lề đường 1,75m x 2); vỉa hè 5,0m x 2.

c) Các tuyến đường nội bộ

- Mặt cắt 6-6 : $3,0+9,0+3,0=15,0$ m; trong đó: lòng đường rộng 9,0 m (3,5m/làn x 2 làn; lề đường 1,0mx2); vỉa hè 3,0m x 2.

- Mặt cắt 8-8 : Tuyến đường gom QL1A rộng $10,5+6,0=16,5$ m; trong đó: lòng đường rộng 10,50 m (3,5m/làn x 2 làn; lề đường 1,75m x 2); vỉa hè 6,0m.

- Mặt cắt 9-9 : $4,0+8,0+4,0=16,0$ m; trong đó: Lòng đường rộng 8,0 m (3,5m/làn x 2 làn; lề đường 0,5m x 2); vỉa hè mỗi bên rộng 4,0 m.

- Mặt cắt 10-10 : Tuyến đường nội bộ kết hợp phố đi bộ có bề rộng B=31m: trong đó bề rộng lòng đường rộng 23,0 m (3,5m/làn x 6 làn; lề đường 0,5m x 2); vỉa hè 4,0m x 2.

- Quy mô mặt cắt, hướng tuyến các tuyến đường tính toán xác định trong quá trình đầu tư trên cơ sở định hướng quy hoạch chi tiết và tính khớp nối với hệ thống giao thông hiện trạng.

- Hệ thống giao thông, chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng cụ thể của từng tuyến đường xem bản vẽ quy hoạch hệ thống giao thông.

(Sơ đồ và mặt cắt các tuyến đường theo hồ sơ quy hoạch)

2. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật và hệ thống thoát nước mưa

- Cao độ không chế xây dựng: Không chế cao độ nền trung bình (+2,80m) *(cao độ không chế san nền cụ thể cho từng lô đất theo hồ sơ bản vẽ).*

- Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa: Sử dụng hệ thống thoát nước riêng. Nước mưa được thu gom và thoát theo hệ thống thoát nước dọc các đường giao thông dẫn về các hồ điều hòa, cảnh quan của khu vực sau đó thoát ra kênh Đò Thiên phía Tây khu vực theo quy hoạch phân khu.

- Cao độ nền các tuyến đường, các thông số cụ thể về độ dốc thoát nước, cao độ đáy cống, vị trí hố ga,... sẽ được tính toán xác định cụ thể trong giai đoạn

đầu tư đảm bảo khớp nối thuận lợi với các tuyến đường và hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện trạng.

(Sơ đồ và tiết diện hệ thống thoát nước mưa theo hồ sơ quy hoạch)

3. Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Nguồn cấp nước: Nguồn cấp nước cho khu vực lập quy hoạch lấy từ hệ thống cấp nước cho thành phố Hoa Lư theo định hướng Quy hoạch phân khu đã được phê duyệt.

- Mạng lưới cấp nước cho khu vực được thiết kế theo mạng vòng kết hợp nhánh cụt, sử dụng các tuyến ống phân phối D110÷D160, tuyến ống dịch vụ D50, D63. Các tuyến ống cấp nước được bố trí trên vỉa hè đảm bảo cấp nước tới từng khu chức năng và chữa cháy khi cần thiết.

- Cứu hỏa: Sử dụng nguồn cấp nước từ tuyến ống D110 để cấp nước cứu hỏa. Khoảng cách giữa các họng cứu hỏa được xác định theo quy định, quy phạm hiện hành.

- Chủ đầu tư thỏa thuận với các cơ quan chuyên ngành cấp nước để thống nhất vị trí đầu nối và các chỉ tiêu kỹ thuật trong quá trình thực hiện dự án.

(Sơ đồ và tiết diện hệ thống cấp nước theo hồ sơ quy hoạch)

4. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường

- Mạng lưới thu gom: Sử dụng hệ thống thoát nước riêng. Nước thải của khu vực được thu gom qua hệ thống cống thoát nước đặt dưới vỉa hè dọc theo mạng lưới giao thông về xử lý tại trạm xử lý nước thải cục bộ phía Tây khu vực lập quy hoạch.

- Cao độ đáy cống, giếng thăm, vị trí hố ga,... của hệ thống thoát nước thải sẽ được tính toán xác định trong giai đoạn đầu tư trên cơ sở định hướng quy hoạch chi tiết, đảm bảo khớp nối các khu vực dân cư và hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện trạng.

- Chất thải rắn được phân loại tại nguồn và được thu gom đưa về địa điểm tập kết của khu vực và vận chuyển đến khu xử lý theo quy định.

(Sơ đồ và tiết diện hệ thống thoát nước theo đồ án quy hoạch)

5. Quy hoạch hệ thống cấp điện và chiếu sáng đô thị

- Nguồn điện: Nguồn điện được lấy từ tuyến 22kV theo định hướng quy hoạch phân khu đã được phê duyệt.

- Tuyến đường dây trung thế (35kV và 22kV) hiện trạng đi qua khu vực lập quy hoạch được cải tạo hạ ngầm hoàn trả theo các trục giao thông; cấp điện cho 13 trạm biến áp (09 trạm xây mới và 04 trạm hoàn trả hiện trạng) phục vụ khu vực lập quy hoạch. Hệ thống đường dây trung thế, hạ thế và chiếu sáng đi ngầm, dọc theo vỉa hè để cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng.

- Chủ đầu tư thỏa thuận với các cơ quan chuyên ngành cấp điện để thống nhất vị trí đầu nối và các chỉ tiêu kỹ thuật.

(Sơ đồ hệ thống cấp điện theo hồ sơ quy hoạch)

6. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc

- Xây dựng hệ thống hào kỹ thuật, ống luồn cáp, ga kéo cáp, cống, bể cáp riêng, cung cấp dịch vụ đến các khu vực trong khu quy hoạch. Mạng thông tin của khu quy hoạch dựa trên cơ sở truyền dẫn bằng thông rộng, hỗ trợ mở rộng, kết nối chuẩn với mạng của các nhà cung cấp.

- Mạng thông tin của khu quy hoạch dựa trên cơ sở truyền dẫn bằng thông rộng, hỗ trợ mở rộng, kết nối chuẩn với mạng của các nhà cung cấp.

- Khi triển khai thực hiện, Chủ đầu tư liên hệ trực tiếp với các cơ quan chuyên ngành, nhà cung cấp dịch vụ để thỏa thuận vị trí đầu nối, hệ thống cáp, thiết bị đầu cuối và các chỉ tiêu kỹ thuật.

(Sơ đồ hệ thống cấp điện theo hồ sơ quy hoạch)

7. Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch: Ban hành Quy định quản lý theo Đồ án Quy hoạch chi tiết khu dân cư Ninh Giang, phường Ninh Giang kèm theo Quyết định phê duyệt này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố Hoa Lư chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan:

- Hoàn thiện hồ sơ đồ án quy hoạch và Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch theo quyết định được duyệt. Công bố công khai, rộng rãi, đầy đủ nội dung quy hoạch được phê duyệt cho các ngành, địa phương, đơn vị và Nhân dân biết; lưu trữ hồ sơ và quản lý xây dựng theo đúng quy hoạch được duyệt. Tổ chức cắm mốc giới quy hoạch theo quy định và tổ chức quản lý xây dựng theo đúng quy hoạch được duyệt.

- Xây dựng kế hoạch triển khai theo quy hoạch chi tiết; đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ.

2. Sở Xây dựng và các sở, ban, ngành có liên quan

- Hướng dẫn, đôn đốc, Ủy ban nhân dân thành phố Hoa Lư hoàn thiện hồ sơ quy hoạch, gửi các cơ quan, đơn vị liên quan và tổ chức công bố, triển khai thực hiện quy hoạch theo đúng quy định hiện hành.

- Thực hiện chức năng, nhiệm vụ về quản lý quy hoạch, quản lý trật tự xây dựng theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Công Thương, Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ,

Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hoa Lư;
Thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *bs*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
 - Văn phòng UBND tỉnh: CVP, các PCVP
và các VP: 2,3;
 - Lưu: VT, VP4
- BVT-VP4-02.QĐ
BTVTU.27.6.2025

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Cao Sơn